TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐĂK LĂK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 30/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 3 - 2018
V/v: "Xin ly hôn
giữa bà D và ông P"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Tuyết Nhung và ông Hoàng Viết Oanh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh- Là thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Toàn- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1101/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017, về việc: *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 03/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14 ngày 23 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981; Địa chỉ: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1970, Địa chỉ: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*****Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nhân dân Thành phố B, bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Về hôn nhân: Bà D và ông P xây dựng gia đình với nhau vào năm 2001 trên cơ sở yêu thương tự nguyện,có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đầu sau đó thì phát tinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng và quan tâm lẫn nhau, ông P thường xuyên đánh đập hành hạ bà D. Ông bà đã đã nhiều lần được gia đình, anh em, bạn bè khuyên giải và chính

quyền địa phương can thiệp, nhưng không có kết quả. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa nên ông bà đã ly thân nhau từ năm 2004 cho đến nay. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là: Bùi Quang N, sinh ngày 3/8/2002 và Bùi Quang S, sinh ngày 26/12/2003;

Bà D có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu S vì cháu S ở với bà từ nhỏ đến nay, còn giao cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng cháu N vì cháu N ở với ông P từ nhỏ cho đến nay, bà không yêu cầu ông P phải đóng góp phí tổn.

Về tài sản: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Mặc dù, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vẫn cố tình lẩn tránh, nên Tòa án không ghi ý kiến của họ được và đưa vụ án ra xét xử tại Pên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả cuộc thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án: "Xin ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Bị đơn (ông P), đã được Tòa án nhân dân Thành phố B, tống đạt giấy triệu tập đương sự hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; Áp dụng Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ, theo thủ tục quy định chung.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông P đến với nhau bằng tình cảm yêu thương tự nguyện và có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng và quan tâm gì tới nhau, ông bà đã cố gắng khắc phục và đã nhiều lần được gia đình, anh em, bạn bè khuyên giải và chính quyền địa phương can thiệp, nhưng không có kết quả. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P. Điều này chứng tỏ rằng: Tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông P, đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của bà D cần được chấp nhận, phù hợp với Điều 9;

khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là: Bùi Quang N, sinh ngày 3/8/2002 và Bùi Quang S, sinh ngày 26/12/2003;

Trong quá trình giải quyết cũng như tại Pên tòa hôm nay, bà D xác định: Cháu N đang sinh sống cùng với bố và cháu S đang sinh sống cùng với mẹ, bà có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu S, đến khi cháu S đủ 18 tuổi, còn ông P tiếp tục trực tiếp nuôi cháu N đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong suốt quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng ông P vẫn cố tình vắng mặt. Vì thế, Tòa án không ghi được ý kiến của ông P về yêu cầu nêu trên của nguyên đơn. Tuy nhiên, theo nguyện vọng của cháu N cũng xin được tiếp tục ở với bố (bút lục 21). Xét nguyện vọng này phù hợp với cuộc sống ổn định của các cháu, nên cần giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cháu S đến khi cháu S đủ 18 tuổi; giao cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 69,70,71,72 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 12 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông P cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.4]. Về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.5]. Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, thì bà D phải chịu án phí HNGĐST là 300.000đ.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1,2,3 Điều 144; 145; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 12 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Bùi Văn P.

2. Về con chung: Giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Quang S, sinh ngày 26-12-2003, cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Giao cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Quang N, sinh ngày 03-08-2002 đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông P cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

4. Về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra để xem xét.

5. Về án phí: Bà D phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai số AA/2017/0000686 ngày 22/11/2017 của Thi hành án dân sự thành phố B.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra -TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND TP.B;
- CCTHA DS TP.B;
- UBND xã E, TP.B;
- Lưu H.sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa Pên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị An